

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đông Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Võ Trung Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Anh Viên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2018)
Ông Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Duangrat Watanapongchat	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Suk Min Suk	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018)
Ông Trịnh Tấn Lực	Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Ông Trịnh Tấn Lực	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018)
Ông Trần Như Tùng	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Việt Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Trương Thị Thùy Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Minh Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Kiều Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



Số: 388 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 15 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

81 - C
ÔNG T
Đ PHẢ
NG KH
NH CỐ
HỒ

002
ÁNH
TY
HỮU
TTE
AM
CỐ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		338.965.033.241	321.511.201.537
I. Tài sản tài chính	110		337.258.412.987	320.764.989.000
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	108.113.198.183	307.604.365.792
1.1. Tiền	111.1		3.887.832.746	304.365.792
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		104.225.365.437	307.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	144.580.384.992	1.468.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	-	7.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	23.354.350.568	670.753.028
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.4	37.175.600.000	-
6. Các khoản phải thu	117	7	4.270.757.899	1.798.604.165
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		3.794.480.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	476.277.899	1.798.604.165
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		217.710.557	-
6.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		258.567.342	1.798.604.165
7. Trả trước cho người bán	118	8	5.461.627.400	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	12.302.493.945	969.588.480
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.363.599.535
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.706.620.254	746.212.537
1. Tạm ứng	131		6.500.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.129.186.903	175.279.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	7	570.933.351	570.933.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		21.760.553.286	2.793.321.466
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		18.790.660.000	-
1. Các khoản đầu tư	212		18.790.660.000	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.1	11	5.000.000.000	-
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4	11	13.790.660.000	-
II. Tài sản cố định	220		552.719.070	828.708.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	291.004.490	330.210.979
- Nguyên giá	222		7.792.128.490	15.816.386.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(7.501.124.000)	(15.486.175.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	261.714.580	498.497.298
- Nguyên giá	228		17.612.332.894	17.612.332.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.350.618.314)	(17.113.835.596)
III. Tài sản dài hạn khác	250		2.417.174.216	1.964.613.189
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		222.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.010.804.652	743.504.909
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.184.369.564	1.004.108.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		360.725.586.527	324.304.523.003

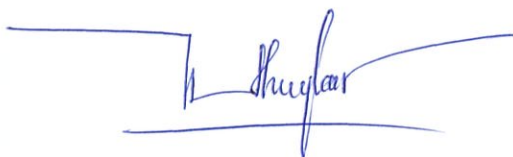
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		17.977.946.292	1.509.389.874
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		17.977.946.292	1.509.389.874
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	12.879.835.784	1.236.200.152
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	4.519.028.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	257.856.702	13.608.527
4. Phải trả người lao động	323		-	5.630.750
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	10.243.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	321.225.806	243.706.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		342.747.640.235	322.795.133.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		342.747.640.235	322.795.133.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		7.797.625.268	-
3. Lỗ lũy kế	417		(25.049.985.033)	(37.204.866.871)
3.1. Lỗ đã thực hiện	417.1		(17.986.125.306)	(37.205.768.955)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.063.859.727)	902.084
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		360.725.586.527	324.304.523.003



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
Giám đốc tài chính



Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	37.959.974.568	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	36.000.000	-
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	008	177.234.153.000	1.468.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	4.521.832.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.181.133.495.750	1.614.423.833.790
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	3.168.942.015.750	1.595.664.688.990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	10.237.500.000	17.175.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	1.953.980.000	1.584.144.800
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1.167.970	485.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	1.167.970	485.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	12.633.818.200	1.177.939.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	335.345.600	75.965.350
5. Tiền gửi của khách hàng	026	86.233.445.530	3.925.151.312
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	86.232.330.795	3.924.039.373
5.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.114.735	1.111.939
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	86.232.330.795	3.924.039.373
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	18.405.607.155	3.921.470.888
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	67.826.723.640	2.568.485
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.114.735	1.111.939



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
Giám đốc tài chính

Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

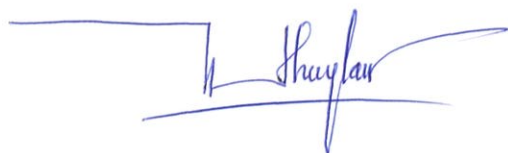
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	21.3	30.424.504.381		14.214.708	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	14.794.577.858		6.019.212	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	21.2	14.155.484.123		7.627.696	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.474.442.400		567.800	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	13.566.137.976		17.527.131.543	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	844.356.376		55.132.550	
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.954.624.876		2.255.267.889	
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000		-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		181.577.962		130.298.869	
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		486.151.617		45.462.547	
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+09+11)	20		50.507.353.188		20.027.508.106	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24.157.155.057		7.771.112	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	21.1	2.936.909.123		1.045.500	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	21.2	21.220.245.934		6.725.612	
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	22	7.627.397		31.130.725.759	
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		231.680.909		4.296.532	
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	4.683.751.162		3.978.207.600	
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27)	40		29.080.214.525		35.121.001.003	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-			162.612
3.2. Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		107.790.880			58.661.497
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41+42)	50		107.790.880			58.824.109
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-			47.523
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		-			47.523
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	24	9.734.824.978			7.991.100.495
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)						
	70		11.800.104.565			(23.025.816.806)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		354.777.273			-
7.2. Chi phí khác	72		-			399.033.610
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		354.777.273			(399.033.610)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)						
	90		12.154.881.838			(23.424.850.416)
8.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện	91		19.219.643.649			(23.425.752.500)
8.2. (Lỗ)/ Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.064.761.811)			902.084
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP						
	100	25	-			710.924.753
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-			710.924.753
X. LỢI NHUẬN/ (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (200=90-100)						
	200		12.154.881.838			(24.135.775.169)
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
	300					
11.1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		7.797.625.268			-
Tổng thu nhập toàn diện	400		7.797.625.268			-
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
	500					
12.1. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	27	338			(670)




Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
Giám đốc tài chính




Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	12.154.881.838	(23.424.850.416)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(13.590.548.645)	(23.399.531.034)
- Khấu hao tài sản cố định	03	322.739.207	956.849.318
- Hoàn nhập các khoản dự phòng	04	-	(6.829.248.809)
- Chi phí lãi vay	06	7.627.397	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(13.662.347.907)	(15.728.527.378)
- Dự thu tiền lãi	08	(258.567.342)	(1.798.604.165)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	21.220.245.934	6.725.612
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	21.220.245.934	6.725.612
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(14.155.484.123)	(7.627.696)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(14.155.484.123)	(7.627.696)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(204.945.200.520)	92.229.809.981
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(151.643.678.803)	12.564.788
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	2.200.000.000	36.800.000.000
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(22.683.597.540)	54.448.486.306
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(29.377.974.732)	-
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(3.794.480.000)	-
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	36	1.580.893.608	2.191.610.680
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(11.332.905.465)	(720.772.389)
- Thay đổi phải thu khác	39	363.599.535	(363.599.535)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(5.496.778.684)	(334.028.395)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	77.519.221	(67.185.098)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(1.221.207.460)	1.365.514.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	-	(1.970.924.753)
- Lãi vay đã trả	44	(7.627.397)	-
- Thay đổi phải trả người bán	45	4.519.028.000	-
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(10.243.860)	10.243.860
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	244.248.175	(2.943.554)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(5.630.750)	5.630.750
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	11.643.635.632	855.213.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(199.316.105.516)	45.404.526.447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(46.750.000)	(230.186.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	354.777.273	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(13.790.660.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	13.307.570.634	15.728.527.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(175.062.093)	15.498.341.378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	11.600.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11.600.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(199.491.167.609)	60.902.867.825
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	307.604.365.792	246.701.497.967
- Tiền	101.1	304.365.792	851.497.967
- Các khoản tương đương tiền	101.2	307.300.000.000	245.850.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	108.113.198.183	307.604.365.792
- Tiền	103.1	3.887.832.746	304.365.792
- Các khoản tương đương tiền	103.2	104.225.365.437	307.300.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	808.676.384.800	127.529.418.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.145.453.857.700)	(102.812.592.400)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	425.333.520.166	(20.037.669.200)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.247.755.844)	(4.006.958.378)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	186.259.133.675	82.620.284.479
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(186.259.130.879)	(82.620.286.980)
Tăng tiền thuần trong năm	20	82.308.294.218	672.196.121
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	3.925.151.312	3.252.955.191
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	3.925.151.312	3.252.955.191
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	3.924.039.373	3.251.840.751
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.111.939	1.114.440
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	86.233.445.530	3.925.151.312
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	86.233.445.530	3.925.151.312
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	86.232.330.795	3.924.039.373
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.114.735	1.111.939



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Giám đốc tài chính



Nguyễn Đức Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04-CTCK

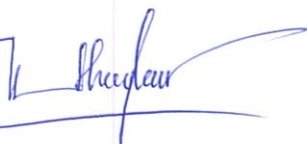
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2017	01/01/2018	Năm trước		Năm nay		31/12/2017	31/12/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	18.019.635.268	(10.222.010.000)	-	7.797.625.268
II. Lỗ lũy kế	(13.069.091.702)	(37.204.866.871)	4.803.433.212	(28.939.208.381)	24.108.271.720	(11.953.389.882)	(37.204.866.871)	(25.049.985.033)
2.1 Lỗ đã thực hiện	(13.154.977.220)	(37.205.768.955)	4.799.348.116	(28.850.139.851)	20.113.457.126	(893.813.477)	(37.205.768.955)	(17.986.125.306)
2.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	85.885.518	902.084	4.085.096	(89.068.530)	3.994.814.594	(11.059.576.405)	902.084	(7.063.859.727)
	346.930.908.298	322.795.133.129	4.803.433.212	(28.939.208.381)	42.127.906.988	(22.175.399.882)	322.795.133.129	342.747.640.235



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Giám đốc tài chính



Nguyễn Đức Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 15 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các giao dịch trên 10% làm thay đổi tổng quyền sở hữu 57,39% vốn điều lệ của Công ty. Tổng thay đổi quyền sở hữu cổ phần của các Cổ đông lớn là Bên liên Quan của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66,68%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 360.000.000.000 đồng.

Tại ngày 28 tháng 8 năm 2018 Cổ phiếu của Công ty chính thức được chấp thuận niêm yết trên Upcom với mã số TCI, mệnh giá 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đã chuyển sang địa điểm mới tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty đạt trên 12 tỷ đồng, có sự cải thiện đáng kể so với kết quả được ghi nhận lỗ trên 24 tỷ của năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do:

Doanh thu hoạt động tăng gần 30,5 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 152% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu từ các khoản cho vay ký quỹ và từ hoạt động tự doanh tăng mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của năm 2018. Kết quả tăng trưởng doanh thu cùng với mức giảm hơn 17% chi phí hoạt động kinh doanh đã làm cho kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2018 ghi nhận mức lãi xấp xỉ 12,15 tỷ đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334"), về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch Chứng Khoán và Trung tâm Lưu Ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

0011
CH
G
ÁCH
ĐỀ
VI

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 – 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ, cước viễn thông và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không trích lập các quỹ trên do lợi nhuận sau thuế không đủ bù đắp khoản lỗ lũy kể từ các năm trước.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.444.272	5.973.440
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	3.881.388.474	298.392.352
Các khoản tương đương tiền (*)	104.225.365.437	307.300.000.000
	<u>108.113.198.183</u>	<u>307.604.365.792</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,43%/năm).

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	19.182.650	705.164.001.200
Cổ phiếu	19.132.650	700.164.001.200
Trái phiếu	50.000	5.000.000.000
Của nhà đầu tư	141.790.069	3.293.885.910.400
Cổ phiếu	141.790.069	3.293.885.910.400
	<u>160.972.719</u>	<u>3.999.049.911.600</u>

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	1.163.036	1.468.000
MBB	28.790.430.000	26.257.500.000	54.630	101.600
FPT	51.817.762.500	50.083.804.000	83.250	114.200
PME	13.199.946.241	12.030.710.000	-	-
MWG	11.945.479.699	11.310.260.992	-	-
Cổ phiếu khác	45.891.223.399	44.898.110.000	1.025.156	1.252.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
	<u>151.655.541.839</u>	<u>144.580.384.992</u>	<u>11.863.036</u>	<u>1.468.000</u>

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	-	7.200.000.000
	<u>-</u>	<u>7.200.000.000</u>

6.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	23.354.350.568	23.354.350.568	670.753.028	670.753.028
Gốc cho vay giao dịch kỳ quỹ	23.317.920.173	23.317.920.173	-	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	36.430.395	36.430.395	670.753.028	670.753.028
	23.354.350.568	23.354.350.568	670.753.028	670.753.028

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

250
H N
ON
NH
ELI
IET
- TI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-CTCK

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết				
IDC	6.321.974.732	6.375.600.000	-	-
EME	23.056.000.000	30.800.000.000	-	-
	29.377.974.732	37.175.600.000	37.175.600.000	37.175.600.000

6.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giảm	Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm		
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	151.655.541.839	144.580.384.992	3.193.951.712	10.269.108.559	-	144.580.384.992
1.	Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	3.193.951.712	10.258.408.559	-	144.580.384.992
2.	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	-	37.175.600.000
		181.033.516.571	181.755.984.992	10.991.576.980	10.269.108.559	181.755.984.992	181.755.984.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giảm	Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm		
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	-	1.468.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	474.817	169.853	-	1.468.000
2.	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-	-
		11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000	1.468.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	3.794.480.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	476.277.899	1.798.604.165
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	217.710.557	-
Dự thu lãi tiền gửi	252.382.410	1.798.604.165
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	6.184.932	-
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.302.493.945	969.588.480
Phải thu giá trị mua chứng khoán của Nhà đầu tư	12.247.678.100	957.372.800
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	36.657.654	3.756.655
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư	317.087	1.547.061
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	17.841.104	6.911.964
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	570.933.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	570.933.351	570.933.351
	<u>13.349.705.195</u>	<u>3.339.125.996</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	5.271.920.400	-
Các nhà cung cấp khác	189.707.000	156.610.000
	<u>5.461.627.400</u>	<u>156.610.000</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đây là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện Ông Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.129.186.903	175.279.186
Thuê văn phòng	673.200.000	-
Viễn thông, cước đường truyền	319.203.074	175.279.186
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.783.829	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.010.804.652	743.504.909
Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	439.737.986	198.092.315
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	445.683.334	545.412.594
Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	125.383.332	-
	<u>2.139.991.555</u>	<u>918.784.095</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm (*)			5.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	0%	2,13%	13.790.660.000	-
			<u>18.790.660.000</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản đầu tư vào 50.000 trái phiếu doanh nghiệp với thời hạn nắm giữ là 6 năm. Ngày đáo hạn của Trái phiếu là vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.008.109.228	846.333.233
Tiền lãi phân bổ trong năm	56.260.336	37.775.047
	<u>1.184.369.564</u>	<u>1.004.108.280</u>

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán có mức đóng cố định ban đầu là 120 triệu đồng, mức đóng góp hàng năm là 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới là 20 tỷ đồng. Tiền lãi phân bổ trong kỳ phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán tại Ngân hàng thanh toán theo mức lãi do Ngân hàng thanh toán công bố tại từng thời điểm tùy thuộc vào chính sách lãi suất của Ngân hàng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	14.402.688.187	856.829.546	556.869.229	15.816.386.962
Tăng trong năm	46.750.000	-	-	46.750.000
Thanh lý tài sản	(6.890.009.697)	(856.829.546)	(324.169.229)	(8.071.008.472)
Số dư cuối năm	7.559.428.490	-	232.700.000	7.792.128.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(14.112.535.550)	(856.829.546)	(516.810.887)	(15.486.175.983)
Khấu hao trong năm	(75.506.493)	-	(10.449.996)	(85.956.489)
Thanh lý tài sản	6.890.009.697	856.829.546	324.169.229	8.071.008.472
Số dư cuối năm	(7.298.032.346)	-	(203.091.654)	(7.501.124.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	290.152.637	-	40.058.342	330.210.979
Số dư cuối năm	261.396.144	-	29.608.346	291.004.490

Tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.306.392.277 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.341.410.749 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	17.612.332.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	(17.113.835.596)
Khấu hao trong năm	(236.782.718)
Số dư cuối năm	(17.350.618.314)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	498.497.298
Số dư cuối năm	261.714.580

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.643.879.794 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.005.846.683 đồng).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về nghiệp vụ mua chứng khoán và các loại phí khác như phí giao dịch, phí lưu ký và phí chuyển khoản.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán mua tài sản tài chính là ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân	252.378.975	13.608.527
Thuế giá trị gia tăng	5.477.727	-
	<u>257.856.702</u>	<u>13.608.527</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.574.998	150.850.000
Chi phí quản lý khác	174.650.808	92.856.585
	<u>321.225.806</u>	<u>243.706.585</u>

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	-	-	168.036.000.000	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn Seamico Securities PLC	-	-	-	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	-	89.117.000.000
Công ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	-	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	-	20.740.000.000
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	119.964.000.000	132.648.000.000
	<u>360.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Tiền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.405.607.155	3.921.470.888
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	67.826.723.640	2.568.485
	<u>86.232.330.795</u>	<u>3.924.039.373</u>

20.2 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.405.607.155	3.921.470.888
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	67.826.723.640	2.568.485
	<u>86.232.330.795</u>	<u>3.924.039.373</u>



21. DOANH THU

21.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước
Lãi bán						
1.	Cổ phiếu niêm yết	6.181.570	221.529.295.200	206.780.717.342	14.748.577.858	6.019.212
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	200.000	5.646.000.000	5.600.000.000	46.000.000	-
Lỗ bán						
1.	Cổ phiếu niêm yết	737.060	37.052.909.500	39.989.818.623	(2.936.909.123)	(1.045.500)
		7.118.630	264.228.204.700	252.370.535.965	11.857.668.735	4.973.712

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị ghi sổ đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I.	Loại FVTPL	151.655.541.839	144.580.384.992	(7.075.156.847)	(10.395.036)	(7.064.761.811)	14.155.484.123	(21.220.245.934)
1.	Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	(7.064.456.847)	304.964	(7.064.761.811)	14.155.484.123	(21.220.245.934)
	MBB	28.790.430.000	26.257.500.000	(2.532.930.000)	46.970	(2.532.976.970)	753.898.596	(3.286.875.567)
	FPT	51.817.762.500	50.083.804.000	(1.733.958.500)	30.950	(1.733.989.450)	3.830.687.957	(5.564.677.410)
	PME	13.199.946.241	12.030.710.000	(1.169.236.241)	-	(1.169.236.241)	357.734.759	(1.526.971.000)
	MWG	11.945.479.699	11.310.260.992	(635.218.707)	-	(635.218.707)	1.528.088.451	(2.163.307.151)
	Cổ phiếu khác	45.891.223.399	44.898.110.000	(993.113.399)	227.044	(993.340.443)	7.685.074.360	(8.678.414.806)
2.	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	TRI	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, Các khoản cho vay

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	30.424.504.381	14.214.708
- Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	14.794.577.858	6.019.212
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.474.442.400	567.800
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	14.155.484.123	7.627.696
2. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM	13.566.137.976	17.527.131.543
- Lãi thực thu	13.307.570.634	15.728.527.378
- Lãi trích trước	258.567.342	1.798.604.165
3. Doanh thu từ các khoản cho vay	844.356.376	55.132.550
- Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	619.993.271	8.061.041
- Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	224.363.105	47.071.509
	44.834.998.733	17.596.478.801

22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ từ hoạt động cho vay kí quỹ	-	37.959.974.568
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(6.829.248.809)
Chi phí lãi vay	7.627.397	-
	7.627.397	31.130.725.759

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.689.205.570	1.199.585.073
Chi phí nhân viên quản lý	284.217.405	229.628.604
Chi phí công cụ dụng cụ	1.984.720	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.830.805	443.079.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.976.462	2.085.286.407
Chi phí khác	69.536.200	20.628.044
	4.683.751.162	3.978.207.600

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.350.864.820	3.927.508.746
- Lương và các khoản phúc lợi	4.710.821.230	3.396.949.665
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	640.043.590	530.559.081
Chi phí văn phòng phẩm	60.616.650	11.849.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	302.275.091	641.496.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.908.402	513.769.846
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.413.862.096	2.146.284.979
Chi phí khác	1.493.297.919	747.191.782
	9.734.824.978	7.991.100.495

(*) Số liệu thuyết minh đầu kỳ được trình bày lại cho mục đích so sánh.

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	710.924.753
	-	710.924.753

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	12.154.881.838	(23.424.850.416)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(15.873.633.108)	(319.087.179)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	21.598.291.773	1.466.917.065
<i>Chuyển lỗ</i>	(17.879.540.503)	-
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế năm hiện hành	-	(22.277.020.530)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 4.397.480.027 đồng có thể khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.277.020.530 đồng). Khoản chuyển lỗ sẽ có thời hạn đến hết năm 2021.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên báo cáo kết quả hoạt động. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	12.154.881.838	(24.135.775.169)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.154.881.838	(24.135.775.169)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	338	(670)



28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.



Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư 87/2017/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 328%.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm	1.803.600.000	897.600.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.709.600.000	822.800.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.608.400.000	-
	13.318.000.000	822.800.000

Từ 29 tháng 06 năm 2018, Công ty di dời sang văn phòng mới ở lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Seamico Securities PLC
 Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công
 Công ty 4 Oranges Co., Ltd.
 Công ty TNHH E.Land Việt Nam
 Ông Đoàn Quang Sang

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông

Tại ngày 15 tháng 6 năm 2018, các cổ đông lớn là bên liên quan của Công ty đã được thay đổi như trình bày tại Thuyết Minh số 19 và như sau:

Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3
 Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	544.530.699	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	115.560.000	-
	660.090.699	

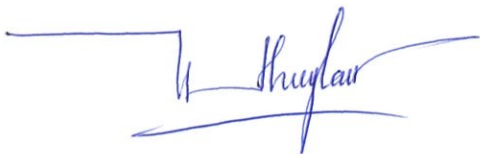
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu giá trị mua chứng khoán		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	11.182.485.000	-
Phải thu hoa hồng môi giới		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	19.182.542	-
	11.201.667.542	

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	11.012.724.938	-
	11.012.724.938	

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi	1.187.418.000	749.714.545



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo
Giám đốc tài chính



Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019